



wài bì
外币

Noun · foreign currency

Example Sentences

zhè shì wài bì

这是外币。

This is foreign currency.

nǐ què dìng zhè jiā shāng chǎng kě yǐ zhí jiē shǐ yòng wài bì fù kuǎn ma

你确定这家商场可以直接使用外币付款吗？

Are you sure this shopping mall accepts direct payment in foreign currency?

wǒ qù yín háng huàn le yī xiē wài bì

我去银行换了一些外币。

I went to the bank to exchange some foreign currency.

Trace each character, then write the word on your own.

外	外	外	外	外	外	外	外				
币	币	币	币	币	币	币					